CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ

Địa chỉ : LÔ 12 ĐƯỜNG SỐ 8 KCN TÂN TẠO

MST : 0301 427 564

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 /2018

01/10/2018 – 31/12/2018

Signature Not Verified
Ký bởi: HỒ VINH HIỂN
Ký ngày: 21/1/2019 15:05:30

NG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ
2 Đường 8 KCN Tân Tạo Q Bình Tân
số thuế: 0301427564

Mẫu số B 02-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - CÔNG TY MẸ
QUÝ 4/2018
Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm này	
		Quí 4/2018	Quí 4/2017	Năm nay	Năm trước
oanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	**30,710,837,804**	**26,882,303,893**	**104,461,982,946**	**101,604,021,405**
ác khoản giảm trừ doanh thu	02	222,106,702	297,490,636	685,934,509	2,638,335,000
oanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	**30,488,731,102**	**26,584,813,257**	**103,776,048,437**	**98,965,686,405**
iá vốn hàng bán	11	**24,374,598,907**	**22,134,074,607**	**84,635,267,109**	**80,914,769,769**
ợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20	**6,114,132,195**	**4,450,738,650**	**19,140,781,328**	**18,050,916,636**
oanh thu hoạt động tài chính	21	6,018,079	742,995,248	2,092,658,243	2,047,048,693
hi phí tài chính	22	**890,799,197**	**1,173,853,209**	**4,447,445,447**	**3,312,572,820**
rong đó: Chi phí lãi vay	23	882,423,407	1,170,928,209	4,325,626,383	3,301,820,320
hi phí bán hàng	25	**265,746,360**	**259,976,893**	**1,035,507,279**	**1,098,820,079**
hi phí quản lý doanh nghiệp	26	**1,813,622,084**	**2,262,132,494**	**8,227,084,448**	**8,637,857,975**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (25+26)}	30	**3,149,982,633**	**1,497,771,302**	**7,523,402,397**	**7,048,714,455**
Thu nhập khác	31	123,240,964	105,003,380	**514,213,491**	433,663,447
Chi phí khác	32	20,873,183	-	**31,389,221**	91,387,761
Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	**102,367,781**	**105,003,380**	**482,824,270**	**342,275,686**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50	**3,252,350,414**	**1,602,774,682**	**8,006,226,667**	**7,390,990,141**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	631,310,108	201,683,309	**1,210,887,898**	1,294,768,019
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(29,102,643)	**(79,468,175)**	-247,527,243
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	**2,621,040,306**	**1,430,194,016**	**6,874,806,944**	**6,343,749,365**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70				
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
	Nguyễn Minh Hùng	Thái Nhã Ngôn

M.S.D.N:0301427564 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ Q.BÌNH TÂN - T.P HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ
lô 12 Đường số 8 KCN Tân Tạo Q Bình Tân
Mã số thuế: 0301427564
Điện thoại: 08. 3754 7998 Fax: 08. 3754 7996

Mẫu số B 01 - DN (QĐ 15)
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - CTY MẸ
QUÝ 4/2018
Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

TÀI SẢN	Mã số	TM	CUỐI QUÝ	ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**55,169,785,511**	**46,359,892,997**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**TM1 V.1**	**9,141,318,220**	**5,129,740,660**
1. Tiền	111		9,141,318,220	5,129,740,660
2. Các khoản tương đương tiền	112	TM1A V.2	0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**0**	**0**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		**14,873,902,456**	**16,459,818,259**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	TM1A V.3	13,800,828,321	15,648,404,815
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		229,510,650	236,886,360
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	TM1A V.4a	758,462,800	574,527,084
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			0
8.Tài sản thiếu chờ xử lý	139		85,100,685	0
IV. Hàng tồn kho	140	TM1A V.6	**28,903,959,101**	**21,271,657,614**
1. Hàng tồn kho	141		30,538,936,193	22,509,293,830
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,634,977,092)	1,237,636,216
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		**2,250,605,734**	**3,498,676,464**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	TM5 V.12a	695,187,072	220,199,258
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,555,418,662	3,278,477,206
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	TM5A V.16b	0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			**0**
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+2	**200**		**101,386,066,115**	**104,427,793,814**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		**35,742,040**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			0
6. Phải thu dài hạn khác	216		35,742,040	0

7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			0
II.Tài sản cố định	220		**97,979,024,553**	**101,762,847,264**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**TM2 V.8III**	76,985,248,558	80,821,341,075
- Nguyên giá	222	**TM2 V.8I**	104,104,009,619	102,653,603,159
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	**TM2 V.8II**	(27,118,761,061)	(21,832,262,084)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			0
3. Tài sản cố định vô hình	227	**TM4 V.10III**	20,993,775,995	20,941,506,189
- Nguyên giá	228	**TM4 V.10I**	24,574,806,901	23,910,406,901
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	**TM4 V.10II**	(3,581,030,906)	(2,968,900,712)
III. Bất động sản đầu tư	230			0
- Nguyên giá	231			**0**
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			**0**
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		**0**	**0**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		**2,000,000,000**	**500,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		2,000,000,000	500,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		**1,371,299,522**	**2,164,946,550**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**TM5 V.12b**	1,044,304,104	1,917,419,307
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		326,995,418	247,527,243
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			0
4. Tài sản dài hạn khác	268			0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		**156,555,851,626**	**150,787,686,811**
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		**60,422,368,180**	**76,106,012,364**
I. Nợ ngắn hạn	310		**40,153,108,609**	**53,659,762,079**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	**TM5A V.15**	14,509,967,691	21,807,457,520
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5,334,496,512	3,197,298,699
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	**TM5A V.16a**	643,337,057	238,051,049
4. Phải trả người lao động	314		1,519,466,926	0
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	**TM5A V.17**		0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			0
8.Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	**TM5A V.19a**	640,998,754	178,665,286
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	**TM5A V.14a**	16,852,806,880	27,396,955,402
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	**TM7 V.20e**	652,034,789	841,334,123
13. Quỹ bình ổn giá	323			0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			0
II. Nợ dài hạn	330		**20,269,259,571**	**22,446,250,285**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			0

4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			0
7. Phải trả dài hạn khác	337	TM5A V.19b	258,009,286	268,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	TM5A V.14b	20,011,250,285	22,178,250,285
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			0
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**TM6 V.20a**	**96,133,483,446**	**74,681,674,447**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**96,133,483,446**	**74,681,674,447**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	**411**	**TM6 V.20b**	**80,000,000,000**	**60,000,000,000**
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		80,000,000,000	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			0
2. Thặng dư vốn cổ phần	**412**		2,205,500,000	2,205,500,000
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	**413**			0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	**414**			0
5. Cổ phiếu quỹ	**415**			0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	**416**			0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	**417**			0
8. Quỹ đầu tư phát triển	**418**	**TM7 V.20e**	4,741,035,425	4,062,369,168
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	**419**			0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	**420**			0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**421**		**9,186,948,021**	**8,413,805,279**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		3,483,052,455	3,338,805,787
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		5,703,895,566	5,074,999,492
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	**422**			0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	**429**		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		0	0
1. Nguồn kinh phí	**431**			0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	**432**			0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**156,555,851,626**	**150,787,686,811**

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Bùi Chị Ngân Tiên	Nguyễn Minh Hùng	Thái Nhã Ngôn

M.S.D.N: 0301427564 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ
Q. BÌNH TÂN - T.P HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ
Lô 12 Đường 8 KCN Tân Tạo Q Bình Tân
Mã số thuế: 0301427564

Mẫu số 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ 4/2018
Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quí 4/2018	Năm trước 31/12/2017
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**3,252,350,414**	**7,390,990,141**
- Lãi	01A		2,621,040,306	
- Lỗ	01B			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh	01C		631,310,108	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải thu	01D			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	01E			
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		**1,493,442,656**	**4,076,016,682**
- Các khoản dự phòng	03		-	
+ Các khoản dự phòng được trích lập trong kỳ	03A			
+ Các khoản dự phòng được hoàn nhập trong kỳ	03B			
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	1,005,526,771
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	04A			
+ Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	04B			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4,743,079)	(2,060,685,056)
+ Chi thanh lý TSCĐ	05A			
+ Thu thanh lý TSCĐ	05B			
+ Giá vốn và chi phí liên quan đến bán bất động sản	***05C***			
+ Thu từ bán bất động sản	***05D***			
+ Lãi cho vay, lãi tiền gởi	05E		4,743,079	
+ Lỗ do bán các công cụ nợ	05F			
+ Lãi do bán các công cụ nợ	05G			
+ Cổ tức và lợi nhuận được chia	05H		-	
- Chi phí lãi vay	06		882,423,407	3,301,820,320
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**5,623,473,398**	**13,713,668,858**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5,325,010,211	960,084,156
+ Các khoản phải thu đầu kỳ	***09A***		20,042,111,136	
+ Các khoản phải thu đầu kỳ	09B		510,092,185	
+ Các khoản phải thu đầu kỳ (133,136,141,247)	09C		922,103,600	
+ Các khoản phải thu đầu kỳ khác	09D		10,333,574	
+ Các khoản phải thu cuối kỳ	09E		15,153,542,694	
+ Các khoản phải thu cuối kỳ	09F		231,940,650	
+ Các khoản phải thu cuối kỳ (133,136,141,247)	09G		774,146,940	
+ Các khoản phải thu cuối kỳ khác	09H		-	
+ Điều chỉnh tăng do phát sinh kết chuyển từ 3331 đầu tư - tài chính sang 1331 SXKD	09I			

+ Điều chỉnh giảm do đánh giá chênh lệch lãi tỷ giá cuối năm các tk phải thu có gốc ngoại tệ)	09J			
+ Điều chỉnh tăng do đánh giá chênh lệch lỗ tỷ giá cuối năm các tk phải thu có gốc ngoại tệ	09K			
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1,332,581,143	(2,516,121,849)
+ Hàng tồn kho đầu kỳ	10A		31,871,517,336	
+ Hàng tồn kho cuối kỳ	10B		30,538,936,193	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2,713,269,467)	1,854,573,307
+ Các khoản phải trả đầu kỳ (33111,33121,338811,338821)	11A		18,109,267,246	
+ Các khoản phải trả đầu kỳ (13111,13121,138811,138821)	11B		-	
+ Các khoản phải trả đầu kỳ (335,336,343,347,3381,3382,3383,3384,3385,3387, 3389,352,353,356)	11C		79,272,302	
+ Các khoản phải trả đầu kỳ khác (333111,333121,333131,3332,33331,333321,3335,3 336,3337,3338,3339,334,337)	11D		972,574,307	
+ Các khoản phải trả cuối kỳ (33111,33121,338811,338821)	11E		14,485,217,191	
+ Các khoản phải trả cuối kỳ (13111,13121,138811,138821)	11F		50,897,490	
+ Các khoản phải trả cuối kỳ (335,336,343,347,3381,3382,3383,3384,3385,3387, 3389,352,353,356)	11G		239,592,325	
+ Các khoản phải trả cuối kỳ khác (333111,333121,333131,3332,33331,333321,3335,3 336,3337,3338,3339,334,337)	11H		1,526,001,687	
+ Điều chỉnh tăng do phát sinh kết chuyển từ 1331_đầu tư - tài chính sang 3331_SXKD)	11I		699,563,075	
+ Điều chỉnh giảm do đánh giá chênh lệch lỗ tỷ giá cuối năm các tk phải trả có gốc ngoại tệ	11J			
+ Điều chỉnh tăng do đánh giá chênh lệch lãi tỷ giá cuối năm các tk phải trả có gốc ngoại tệ	11K			
+ Điều chỉnh giảm khoản phí, lệ phí liên quan đến hoạt động đầu tư (N211,241/C3339)	11L			
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(8,644,959)	(1,384,732,045)
+ Chi phí trả trước đầu kỳ	12A		1,730,846,217	
+ Chi phí trả trước cuối kỳ	12B		1,739,491,176	
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
+ Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh đầu kỳ	13A			
+ Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh cuối kỳ	13B			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(865,423,407)	(3,301,820,320)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(192,854,370)	(1,424,957,044)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(4,362,742,532)	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7,000,000)	(613,879,588)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**4,131,130,017**	**7,286,815,475**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	**21**		**(1,048,500,000)**	**(29,683,316,063)**

2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	**22**		-	**13,636,364**
- Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22A			
- Tiền chi liên quan đến t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS khác	22B			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,743,079	1,625,543,608
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(1,043,756,921)**	**(28,044,136,091)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			67,176,919,244
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(16,466,187,589)	(48,855,950,591)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(44,212,417)	(4,706,645,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16,510,400,006)	13,614,323,653
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(13,423,026,910)	(7,142,996,963)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22,564,345,130	12,272,737,623
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
- Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá	61A			
- Lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá	61B			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		**9,141,318,220**	**5,129,740,660**

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Bùi Thị Ngân Tiên	Nguyễn Minh Hùng	Thái Nhã Ngôn

M.S.D.N: 0301427564 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ - Q.BÌNH TÂN - T.P HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ
lô 12 Đường số 8 KCN Tân Tạo Q Bình Tân
Mã số thuế: 0301427564
Điện thoại: 08. 3754 7998 Fax: 08. 3754 7996

mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo QĐ 15/2006/ QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 cuủa Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CTY MẸ

Quí 4/2018

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn : Công Ty Cổ phần
2-Lĩnh vực kinh doanhh : sản xuất công nghiệp , kinh doanh thương mại dược phẩm
3- Ngành nghề kinh doanh : sản xuất và kinh doanh thuốc chữa bệnh; dịch vụ y tế; xuất nhập khẩu trực tiếp các ngành trên. Sản xuất, mua bán trà. Mua bán mỹ phẩm.
4-Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5-Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp
-Danh sách các công ty con: Cty TNHH Usar Việt Nam
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II- Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán

1- Kỳ kế toán năm : từ 01/10/2018 kết thúc ngày 31/12/2018
2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán : Đồng Việt Nam

III-Chuẩn mực kế toán oán áp dụng

1- Chuẩn mực kế toán oán áp dụng :: theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC.
2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : BCTC được lập và trình bày theo Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành .

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4- Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7-Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: : Bình quân
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: : kê kai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:theo nguyên giá

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao đường thẳng

09. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

10-Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

12- Nguyên tắc ghi nhận lãi vay và chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí lãi vay : ghi nhận vào chi phí sản xuất của năm tài chính hiện hành

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

15- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu theo số vốn thực góp của chủ sở hữu, số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : số lợi nhuận từ hoạt động của DN.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng theo Chuẩn mực kế toán số 14.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ theo Chuẩn mực kế toán số 14
- Doanh thu hoạt động tài chính theo Chuẩn mực kế toán số 14
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính :tổng chi phí phát sinh trong kỳ
20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
21- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành,
chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :chi phí TTN được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế
21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng CĐKT

(ĐVT : đồng VN)

01- Tiền	**Quý 4/2018**	**Đầu năm**
- Tiền mặt	62,503,274	233,027,312
- Tiền gửi ngân hàng	9,078,814,946	4,896,713,348
- Tiền đang chuyển	0	
Cộng	**9,141,318,220**	**5,129,740,660**

02-Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh					
- Tổng giá trị cổ phiếu;					
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị					
- Các khoản đầu tư khác;					
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái					
+ Về số lượng					
+ Về giá trị					

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn		0		
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối năm			Đầu năm		
	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					
- Đầu tư vào công ty con	2,000,000,000	2,000,000,000			
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;					
- Đầu tư vào đơn vị khác;					

3. Phải thu của khách hàng	Quý 4/2018	Đầu năm	Là đầu kỳ của quý
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	13,800,828,321	15,648,404,815	
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên			
- Các khoản phải thu khách hàng khác			
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)			
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)			

Cộng	**13,800,828,321**	**15,648,404,815**

4.Phải thu khác	Quý 4/2018		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
-Vốn CH 8				
- Phí thực hiện CK				
- Doanh thu chuyển quyền thuê gian hàng				
- Trích trước lãi tiền gữi				
- Thu lại bảo hiểm xã hội				
- Tạm ứng	755,341,000		137,022,000	
- Cầm cố,thế chấp , ký quỹ, ký cược			16,000,000	
-Phải thu ngắn hạn khác	3,121,800		421,505,084	
Cộng	**758,462,800**		**574,527,084**	

	Quý 4/2018		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b) Dài hạn				
Phải thu về cổ phần hoaù				
- Phải thu về cổ tức lôïi nhuận ñược chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;	16,000,000		16,000,000	
- Cho mượn;	18,805,940			
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác	936,100		61,348,000	
Cộng	**35,742,040**	**0**	**77,348,000**	

5. Nợ xấu	Quý 4/2018		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán , hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
-Thông tin về Các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm… phát sinh từ các khoản nợ quá				

hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Cộng

	Quý 4/2018		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
06- Haøng toàn kho				
- Hàng mua đang đi trên đường				
-Nguyên liệu , vật liệu	16,480,198,476		13,801,388,378	
- Công cụ, dụng cụ	870,180			
- Chi phí SX,KD dở dang	2,672,689,007		2,869,822,881	
- Thành phẩm	11,385,178,530	(1,634,977,092)	5,047,820,162	(1,237,636,216)
- Hàng hóa			790,262,409	
- Hàng gửi đi bán				
-Hàng hóa kho bảo thuế				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm				
Cộng	**30,538,936,193**	**(1,634,977,092)**	**22,509,293,830**	**(1,237,636,216)**

	Quý 4/2018		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
7. Tài sản dở dang dài hạn				
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				

b) Xây dựng cơ bản dở	Quý 4/2018	Đầu năm
- Mua sắm;		
- XDCB;	0	531,520,000
- Sửa chữa		
Cộng	**0**	**531,520,000**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	67,169,719,776	33,425,405,663	1,730,930,101	76,500,000	251,047,619	102,653,603,159
-Mua trong năm	386,234,660	984,171,800	0	80,000,000	0	1,450,406,460
-Đầu tư XDCB hoàn thành						
-Tăng khác						
-Chuyển sang BĐS đầu tư						
-Thanh lý, nhượng bán						
-Giảm khác						
Số dư cuối năm	67,555,954,436	34,409,577,463	1,730,930,101	156,500,000	251,047,619	104,104,009,619
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6,307,730,804	14,458,660,480	801,823,181	45,000,000	219,047,619	21,832,262,084
-Khấu hao trong năm	1,910,581,087	3,114,920,699	228,441,648	24,555,554	7,999,989	5,286,498,977
-Tăng khác						
-Chuyển sang bất động sản đầu tư						
-Thanh lý, nhượng bán						
-Giảm khác						
Số dư cuối năm	8,218,311,891	17,573,581,179	1,030,264,829	69,555,554	227,047,608	27,118,761,061
III.Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
-Tại ngày đầu năm	60,861,988,972	18,966,745,183	929,106,920	31,500,000	32,000,000	80,821,341,075
-Tại ngày cuối năm	59,337,642,545	16,835,996,284	700,665,272	86,944,446	24,000,011	76,985,248,558

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ cho thuê TC						
Số dư đầu năm						
-Thuê tài chính trong năm						
-Mua lại TSCĐ thuê TC						
-Tăng khác						
-Trả lại TSCĐ thuê TC						
-Giảm khác						
Số dư cuối năm						
.Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
-Khấu hao trong năm						
-Mua lại TSCĐ thuê TC						
-Tăng khác						
-Trả lại TSCĐ thuê TC						
-Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
-Tại ngày đầu năm						
-Tại ngày cuối năm						

10.Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
a.Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	23,880,406,901	30,000,000	23,910,406,901
-Mua trong năm	0	664,400,000	664,400,000
-Tạo ra từ nội bộ DN			
-Tăng do hợp nhất KD			
-Tăng khác			
-Thanh lý, nhượng bán			
-Giảm khác			
Số dư cuối năm	23,880,406,901	694,400,000	24,574,806,901
b.Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2,938,900,712	30,000,000	2,968,900,712
-Khấu hao trong năm	596,311,146	15,819,048	612,130,194
-Tăng khác			
-Thanh lý, nhượng bán			
-Giảm khác			
Số dư cuối năm	3,535,211,858	45,819,048	3,581,030,906
c.Giá trị còn lại của TSCĐ VH			
-Tại ngày đầu năm	20,941,506,189	0	20,941,506,189
-Tại ngày cuối năm	20,345,195,043	648,580,952	20,993,775,995

11- Tăng, Giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên Giá bất động sản đầu tư				
-Quyền sử dụng đất				
-Nhà				
-Nhà và quyền sử dụng đất				
-Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
-Quyền sử dụng đất				
-Nhà				
-Nhà và quyền sử dụng đất				
-Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
-Quyền sử dụng đất				
-Nhà				
-Nhà và quyền sử dụng đất				
-Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và Giải trình khác:

12. Chi phí trả trước	Quý 4/2018	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	692,687,044	89,152,666
Chi phí mua bảo hiểm	0	77,316,133
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2,500,028	53,730,459
	695,187,072	**220,199,258**
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	885,584,104	1,146,036,639
Chi phí trả trước dài hạn khác	158,720,000	771,382,668
Cộng	**1,044,304,104**	**1,917,419,307**

14- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Gía trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Gía trị	Số có khả năng trả nợ
a) -Vay ngắn hạn	16,852,806,880	16,852,806,880	5,922,039,067	16,466,187,589	27,396,955,402	27,396,955,402
Vay dài hạn tới hạn trả						
	16,852,806,880	**16,852,806,880**	**0**	**16,466,187,589**	**27,396,955,402**	**27,396,955,402**
b) -Vay dài hạn	**20,011,250,285**	**20,011,250,285**	**0**	**2,167,000,000**	**22,178,250,285**	**20,011,250,285**
Cộng						

15. Phải trả người bán	Cuối năm		Đầu năm	
	Gía trị	Số có khả năng trả nợ	Gía trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	14,509,967,691	14,509,967,691	21,807,457,520	21,807,457,520
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	**14,509,967,691**	**14,509,967,691**	**21,807,457,520**	**21,807,457,520**

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Cuối năm
a)Phải nộp				0
-Thuế Giá trị Giá tăng		4,223,118,065	(4,223,118,065)	
-Thuế tiêu thụ đặc biệt				
-Thuế xuất, nhập khẩu				
-Thuế thu nhập doanh nghiệp	201,683,309	631,310,108	(196,191,121)	636,802,296
-Thuế thu nhập cá nhân	36,367,740	39,833,426	(69,666,405)	6,534,761
-Thuế tài nguyên				0
-Thuế nhà đất và tiền thuê đất		211,517,820	(211,517,820)	
-Các loại thuế khác				
-Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	**409,864,377**	**882,661,354**	**(477,375,346)**	**643,337,057**

a)Phải thu				
-Thuế Giá trị Gia tăng	2,254,981,737	1,462,130,791	2,161,693,866	1,555,418,662
-Thuế tiêu thụ đặc biệt				
-Thuế xuất, nhập khẩu				0
-Thuế thu nhập doanh nghiệp				
-Thuế thu nhập cá nhân				
-Thuế tài nguyên				
-Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
-Các loại thuế khác				
-Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	**2,254,981,737**	**1,462,130,791**	**2,161,693,866**	**1,555,418,662**

17- Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
-Trích trước chi phí kiểm toan		-
- Lãi vay phải trả		
-Lương thàng 13 năm 2015		
-Treo trả trước chi phí QC		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng		

19- Phải trả khác	Quý 4/2018	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
-Tài sản thừa chờ giải quyết	120,262,675	12,029,987
-Kinh phí công đoàn	113,725,550	67,242,315
-Bảo hiểm xã hội	5,604,100	0
-Bảo hiểm y tế	0	0
-Bảo hiểm TN	0	0
-Phải trả về ngắn hạn khác	126,620,498	126,620,498
-Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	246,000,000	246,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
-Các khoản phải trả, phải nộp khác	28,785,931	497,030,897
Cộng	**640,998,754**	**948,923,697**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dì hạn	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khc	258,009,286	2,316,736,046
Cộng	**258,009,286**	**2,316,736,046**

20- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Qũy đầu tư phát triển	Quỹ khen thưởng phúc lợi	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	**60,000,000,000**	**2,205,500,000**	**0**	**3,427,994,232**		**8,285,025,375**	**0**	**73,918,519,607**
-Tăng vốn trong năm trước								
-Lãi trong năm trước						6,343,749,365		**6,343,749,365**
-Tăng khác								
-Giảm vốn trong năm trước								
-Lỗ trong năm trước								
-Giảm khác				634,374,936		(1,414,969,461)		**(780,594,525)**
Chia cổ tức						(4,800,000,000)		**(4,800,000,000)**
Sử dụng quỹ								
Số dư cuối năm trước Số dư đầu năm nay	**60,000,000,000**	**2,205,500,000**	**0**	**4,062,369,168**	**0**	**8,413,805,279**	**0**	**74,681,674,447**
-Tăng vốn trong năm nay	20,000,000,000							**20,000,000,000**
-Lãi trong năm nay						5,703,895,566		**5,703,895,566**
-Tăng khác				678,666,257				**678,666,257**
-Giảm vốn trong năm nay								
-Lỗ trong năm nay								
-Giảm khác						(4,930,752,824)		**-4,930,752,824**
-Chia cổ tức								
Số dư cuối năm	**80,000,000,000**	**2,205,500,000**	**0**	**4,741,035,425**	**0**	**9,186,948,021**	**0**	**96,133,483,446**

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	
- Vốn góp của các đối tượng khác	80,000,000,000
Cộng	**80,000,000,000**
	60,000,000,000
	60,000,000,000

c- Các Giáao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Quý 4/2018	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	60,000,000,000	60,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	20,000,000,000	
+ Vốn góp Giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	80,000,000,000	60,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ- Cổ phiếu	Quý 4/2018	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,000,000	8,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	8,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	.....	.....
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	.....	.....
+ Cổ phiếu phổ thông	.....	.....
+ Cổ phiếu ưu đãi	.....	.....
- Số lượng cổ phiếu đã lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	8,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	.....	.....
* Mệnh Giá cổ phiếu đang lưu hành	**10,000**	**10,000**

e- Các quỹ của doanh nghiệp:	.....	.....
- Quỹ đầu tư phát triển	**4,741,035,425**	**4,062,369,168**
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	**652,034,789**	841,334,123
		.....

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

-
-
-

21- Nguồn kinh phí

	Năm nay	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	.....	.....
- Chi sự nghiệp	.....	.....
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	.....	.....

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: đồng VN)

	Q4 Năm nay	Q4 Năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	0	
- Doanh thu bán thành phẩm	30,669,254,564	36,407,396,617
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
Cộng	**30,669,254,564**	**36,407,396,617**

	Q4 Năm nay	Q4 Năm trước
2- Các khoản Giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm Giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	221,778,202	347,773,316

3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý 4/2018		Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;			
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	24,374,598,907		79,909,242,998
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;			
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.			1,005,526,771
Coäng	**24,374,598,907**	**0**	**80,914,769,769**

4- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý 4/2018	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		32,984,115
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		2,014,064,578
- Lãi chênh lệch tỷ Giá		
- Lỗ chênh lệch tỷ Giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	6,018,079	
Coäng	**6,018,079**	**2,047,048,693**

5- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 4/2018	Năm trước
- Lãi tiền vay	882,423,407	3,301,820,320
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ Giá		
- Dự phòng Giảm Giá chứng koán kinh doanh, và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	8,375,790	10,752,500
- các khoản ghi Giảm chi phí tài chính.		
Cộng	**890,799,197**	**3,312,572,820**

6-Thu nhập khác	Quý 4/2018	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Các khoản khác	123,293,964	433,663,447
Cộng	**123,293,964**	**433,663,447**

7- Chi phí khác

	Quý 4/2018	Năm trước
- Giá trị cịn lại TSCĐ v chi phí thanh lý, nhượng bn TSCĐ		
- Lỗ do đnh Giá lại ti sản;		
- các khoản bị phạt;		
- các khoản khc.	20,873,183	91,387,761
	20,873,183	**91,387,761**

8-Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4/2018	Năm trước
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**267,361,059**	**1,098,820,079**
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phátt sinh trong kỳ	**1,813,622,084**	**8,637,857,975**
c) Các khoản ghi Giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		
- Hòan nhập dự phòng bảo hiểm sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác		

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4/2018	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13,385,246,592	59,712,929,428
- Chi phí nhân công	1,630,478,061	15,783,839,277
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,422,613,229	4,076,016,682
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	30,952,673	2,374,146,373
- Chi phi khác bằng tiền	842,332,556	6,261,519,003
Cộng	**17,311,623,111**	**88,208,450,763**

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý 4/2018	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	631,310,108	1,294,768,019
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**631,310,108**	**1,294,768,019**

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Quý 4/2018	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	. . . . .	. . . . .
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	. . . . .	. . . . .
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	. . . . .	. . . . .
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khooản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	. . . . .	. . . . .
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	. . . . .	. . . . .
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	. . . . .	. . . . .

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính: đồng VN)

1. các Giáao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến bo co lưu chuyển tiền tệ trong t	Quý 4/2018	Năm trước
- Mua ti sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thu tài chính;		
-Mua doanh nghiệp thông qua pht hnh cổ phiếu;		
-Chuyển nợ thnh vốn chủ sở hữu		
- các Giáao dịch phi tiền tệ khc		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Quý 4/2018	Năm trước

. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	71,705,878,527	67,476,919,244
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
Tiền thu từ pht hnh trái phiếu chuyển đổi;		
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi		
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		
Cộng	**71,705,878,527**	**67,476,919,244**

. Số tiền thực trả gốc vay trong kỳ:	Quý 4/2018	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	16,466,187,589	48,855,950,591
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khc		
Cộng	**16,466,187,589**	**48,855,950,591**

III- Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- Thông tin về các bên liên quan:
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- Thông tin về hoạt động liên tục:

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
i Thị Ngân Tiên	Nguyễn Minh Hùng	Thái Nhã Ngôn